

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-TP	Số luật sư và công chứng viên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-TP	Văn bản quy phạm pháp luật được lòng ghép văn đề bình đẳng giới	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-TP
 Ban hành theo Quyết định
 số .../QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

**SỐ CUỘC KẾT HÔN
 VÀ TUỔI KẾT HÔN
 TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU**
 Năm

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tư pháp
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Số cuộc kết hôn (Cặp)			Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (Tuổi)	
	Tổng số	Chia ra		Nam	Nữ
		Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên		
A	1=2+3	2	3	4	5
A) Toàn quốc					
a) Tổng số					
b) Các vùng kinh tế - xã hội					
V1. Trung du và miền núi phía Bắc					
V2. Đồng bằng sông Hồng					
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung					
V4. Tây Nguyên					
V5. Đông Nam Bộ					
V6. Đồng bằng sông Cửu Long					
c) Các tỉnh, thành phố					
01. Hà Nội					
02. Hà Giang					
...					
95. Bạc Liêu					
96. Cà Mau					
B) Thành thị					
Chia như phần A					
C) Nông thôn					
Chia như phần A					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCB-TP
 Ban hành theo Quyết định số .../QĐ-TTg
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ
 Năm

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tư pháp
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Lượt người

	Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý							Khác	
				Người có công với cách mạng	Người già cô đơn không nơi nương tựa	Người khuyết tật không nơi nương tựa	Trẻ em không nơi nương tựa	Người dân tộc thiểu số	Nạn nhân theo quy định của Luật phòng chống mua bán người	Người bị nhiễm HIV	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cả nước												
01												
Chia theo tỉnh, thành phố												
...	...											

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-TP
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

SỐ LUẬT SƯ VÀ SỐ CÔNG CHỨNG VIÊN
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số luật sư		Số công chứng viên	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4
Cả nước	01				
Chia theo tỉnh, thành phố					
...	...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TP
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP
LUẬT ĐƯỢC LỒNG GHÉP VÀN
ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI**
Có đến ngày 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Văn bản quy phạm PL

	Mã số	Số văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Số văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo cấp ban hành	02		
Quốc hội	03		
Chủ tịch nước	04		
Chính phủ	05		
Thủ tướng Chính phủ	06		
Bộ, cơ quan ngang Bộ	07		
Hội đồng nhân dân	08		
Ủy ban nhân dân các cấp	09		
2. Chia theo loại văn bản	10		
Văn bản luật	11		
Văn bản dưới luật	12		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP

Biểu số 001.N/BCB-TP: Số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu

1. Mục đích, ý nghĩa

Số cuộc kết hôn phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh. Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số trẻ em mới sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hoá gia đình hàng năm. Chỉ tiêu này phản ánh số cuộc kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu trên địa bàn cả nước.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là chỉ tiêu tổng hợp về mức độ kết hôn của dân số. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu không phụ thuộc vào cơ cấu tuổi của dân số nên thuận tiện cho việc so sánh mức độ kết hôn của các tập hợp dân số khác nhau.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

(i) Số cuộc kết hôn

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy. Số cuộc kết hôn thường bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội và nhân khẩu học.

Trong trường hợp đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì số cuộc kết hôn là số việc xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện giữa người nam từ 20 tuổi trở lên và người nữ từ 18 tuổi trở lên, không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn; được đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Số cuộc kết hôn = Tổng số việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên phạm vi cả nước + Số việc đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại các Sở Tư pháp (cộng dồn từ việc đăng ký kết hôn đầu tiên đến việc đăng ký kết hôn sau cùng của kỳ báo cáo).

Kết hôn lần đầu là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

(ii) Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Trong trường hợp đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì tuổi kết hôn trung bình lần đầu là độ tuổi trung bình được tính trên số tuổi của các cặp kết hôn lần đầu. Kết hôn lần đầu là việc cặp nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn mà cả bên nam và bên nữ đều chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn lần nào.

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nam đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số nam đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

$$\text{Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nữ} = \frac{\text{Tổng số tuổi của nữ đăng ký kết hôn lần đầu}}{\text{Số nữ đăng ký kết hôn lần đầu}}$$

b) Cách ghi biểu

- Cột A ghi toàn quốc, 6 vùng kinh tế - xã hội, 63 tỉnh, thành phố theo thứ tự tăng dần của mã tỉnh, thành phố: Ví dụ: 01. Hà Nội, 02. Hà Giang, ..., 95. Bạc Liêu, 96. Cà Mau.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

- Ghi số liệu của Nam tại Cột 4 và của Nữ tại Cột 5.

- Cách ghi số liệu của thành thị (B) và nông thôn (C) tương tự như toàn quốc (A).

c) Kỳ báo cáo: 31/3 năm hiện tại báo cáo số liệu của năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch: khai sinh, khai tử, đăng ký kết hôn) của Ủy ban nhân dân các cấp.

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số 002.N/BCB-TP: Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Phản ánh số lượt người được trợ giúp pháp lý trên địa bàn cả nước.

- Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí.

- Người được trợ giúp pháp lý là người thuộc một trong các đối tượng sau:

+ Người nghèo là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của Chính phủ.

+ Người có công với cách mạng là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng; Cha, mẹ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

+ Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa:

Người già được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 60 tuổi trở lên sống cô đơn hoặc không có nơi nương tựa;

Người khuyết tật được trợ giúp pháp lý là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn hoặc là người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV hoặc bị các bệnh khác làm mất năng lực hành vi dân sự mà không có nơi nương tựa;

Trẻ em được trợ giúp pháp lý là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa.

+ Người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

+ Nạn nhân theo quy định của Luật phòng, chống mua bán người;

+ Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

❖ *Để được tính là một lượt người được trợ giúp pháp lý, cần chú ý:*

- Mỗi lượt người phân theo từng lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý, địa điểm trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý đều được tính là một lượt người.

- Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lần (tức là 01 lượt người), trong 02 vụ việc thì tính là 02 lần (tức là 02 lượt người).

- Trong một kỳ báo cáo, cùng một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 02 vụ việc thì tính là 02 lượt người được trợ giúp pháp lý.

- Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ. Ví dụ: một người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người có công cách mạng khi làm đơn đề nghị trợ giúp pháp lý họ xuất trình giấy tờ là Sổ hộ nghèo thì chỉ thống kê họ là người nghèo.

b) Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tổng số và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột B: Ghi mã số

- Cột 1 = Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11): Ghi số liệu tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nữ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 3: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp là người nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 4: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người có công với cách mạng tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 5: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người già cô đơn không nơi nương tựa tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 6: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người khuyết tật không nơi nương tựa tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 7: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là trẻ em không nơi nương tựa tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 8: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 9: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là nạn nhân theo quy định của Luật phòng, chống mua bán người tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 10: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị nhiễm HIV tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 11: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là những đối tượng khác còn lại ngoài những đối tượng nêu trên tương ứng theo từng dòng phân tổ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Ngày báo cáo là ngày 31/3 năm sau.

- Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến ngày 31/12 năm trước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu 003.N/BCB-TP: Số luật sư và số công chứng viên

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số luật sư là số công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức tại thời điểm báo cáo.

Số công chứng viên là số công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật công chứng, được bổ nhiệm để hành nghề công chứng tại thời điểm báo cáo.

b) Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi tổng số và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột B: Ghi mã số

- Cột 1: Ghi số luật sư theo từng dòng phân tổ bao gồm cả nước và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 2: Ghi số luật sư là nữ giới theo từng dòng phân tổ bao gồm cả nước và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 3: Ghi số công chứng viên theo từng dòng phân tổ bao gồm cả nước và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Cột 4: Ghi số công chứng viên là nữ giới theo từng dòng phân tổ bao gồm cả nước và lần lượt các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi: Bao gồm số luật sư và số công chứng viên trên địa bàn cả nước.

- Ngày báo cáo là ngày 31/3 năm sau.

- Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến ngày 31/12 năm trước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số 004.N/BCB-TP: Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới.

Ở nước ta vấn đề bình đẳng giới và giải phóng phụ nữ là một trong những mục tiêu to lớn của Đảng và Nhà nước ta đã được khẳng định trong các văn kiện, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, trong Hiến pháp qua các thời kỳ và đã được thể chế hóa trong hầu hết các văn bản pháp luật, tạo cơ sở pháp lý, tạo điều kiện và cơ hội trao quyền bình đẳng cho cả nam và nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung được áp dụng nhiều lần trong đời sống xã hội và được nhà nước đảm bảo nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

Lồng ghép giới là phương pháp tiếp cận và là một biện pháp mang tính chiến lược nhằm đạt được bình đẳng giới bằng cách đưa yếu tố giới vào các văn bản quy phạm pháp luật. Lý do phải lồng ghép giới vào trong các văn bản quy phạm pháp luật vì phụ nữ và nam giới trải nghiệm cuộc sống khác nhau, có các nhu cầu, nguyện vọng và những ưu tiên rất khác nhau. Họ cũng chịu tác động khác nhau từ cùng một chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc đưa vấn đề giới vào các văn bản quy phạm pháp luật sẽ đảm bảo đáp ứng các nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới, đồng thời phân phối lợi ích xã hội một cách bình đẳng. Nói cách khác, lồng ghép giới vào các văn bản quy phạm pháp luật chính là góp phần nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước.

Một văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là văn bản quy phạm pháp luật đã đề cập đến sự khác biệt cũng như tương đồng về giới.

Số văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là toàn bộ số văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên phạm vi cả nước.

Số văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới là toàn bộ số văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trên phạm vi cả nước.

b) Thời kỳ thu thập số liệu:

Số liệu thời kỳ có đến ngày 31/12 của năm cung cấp

c) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số văn bản quy phạm pháp luật cần được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

Cột 2: Ghi tổng số văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới.

Phân tổ chủ yếu: Loại văn bản, cấp ban hành.

3. Nguồn số liệu: Bộ Tư pháp.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-NV	Số đơn vị hành chính	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
3	003.N/BCB-NV	Lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau
4	004.K/BCB-NV	Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
5	005.K/BCB-NV	Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
6	006.N/BCB-NV	Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.N/BCB-NV
 Ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-TTg
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/3 năm sau

SỞ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
 Tính đến ngày 31/12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Nội vụ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị hành chính cấp huyện						Đơn vị hành chính cấp xã				
		Tổng số	Thành phố trực thuộc tỉnh	Quận	Thị xã	Huyện	% Thành thị	Tổng số	Phường	Thị trấn	Xã	% Thành thị
Cả nước	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh												
...												
...												
...												

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.K/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định
số ... /QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
Nhiệm kỳ
(Có đến.....)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Cả nước	01							
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Trung học chuyên nghiệp	05							
- Cao đẳng, Đại học	06							
- Trên đại học	07							
- Không xác định	08							
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09							
Dân tộc khác	10							
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x
Dưới 20 tuổi	11							
Từ 20 đến 29 tuổi	12							
Từ 30 đến 49 tuổi	13							
Từ 50 đến 55 tuổi	14							
Từ 56 đến 60 tuổi	15							
Trên 60 tuổi	16							
Chia theo tỉnh/thành phố	...	x	x	x	x	x	x	x
<i>(Theo danh mục hành chính)</i>	...							
...								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định
số ... /QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN
Có đến ngày 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp trung ương		Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước	01									
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02									
- Trung học cơ sở	03									
- Trung học phổ thông	04									
- Trung học chuyên nghiệp	05									
- Cao đẳng, Đại học	06									
- Trên đại học	07									
- Không xác định	08									
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09									
Dân tộc khác	10									
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dưới 20 tuổi	11									
Từ 20 đến 29 tuổi	12									
Từ 30 đến 49 tuổi	13									
Từ 50 đến 55 tuổi	14									
Từ 56 đến 60 tuổi	15									
Trên 60 tuổi	16									
Chia theo tỉnh/thành phố	...	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<i>(Theo danh mục hành chính)</i>										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.K/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Đầu mỗi nhiệm kỳ

**SỐ BỘ, CƠ QUAN NGANG
BỘ, CƠ QUAN TRỰC
THUỘC CHÍNH PHỦ CÓ
CÁN BỘ CHỦ CHỐT LÀ NỮ**
Nhiệm kỳ ...
(Tính đến thời điểm...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Cơ quan/tổ chức

	Mã số	Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ	Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ
A	B	1	2
Bộ	01		
Cơ quan ngang Bộ	02		
Cơ quan trực thuộc Chính phủ	03		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.K/BCB-NV
 Ban hành theo Quyết định
 số .../QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Đầu mỗi nhiệm kỳ

**ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP CÓ
 LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT LÀ NỮ**
 Nhiệm kỳ ...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Nội vụ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ủy ban

	Mã số	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
		Số ủy ban nhân dân	Số ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Số ủy ban nhân dân	Số ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ	Số ủy ban nhân dân	Số ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh/thành phố		x	x	x	x	x	x
<i>(Theo danh mục hành chính)</i>	...						
....							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-NV
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 15 tháng 3 năm sau

**CÁC CƠ QUAN ĐẢNG, NHÀ
NƯỚC, CÁC TỔ CHỨC CHÍNH
TRỊ - XÃ HỘI CÓ TỪ 30% CÁN
BỘ NỮ TRỞ LÊN CÓ CÁN BỘ
CHỦ CHỐT LÀ NỮ**
Có đến ngày 31 tháng 12

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Cơ quan/tổ chức

	Mã số	Số cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội	Số cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ trở lên	Số cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ có cán bộ chủ chốt là nữ
A	B	1	2	3
Cơ quan Đảng	01			
Tổng số	02			
Cấp Trung ương	03			
Cấp tỉnh	04			
Cấp huyện	05			
Cấp xã	06			
Cơ quan Nhà nước	07			
Quốc hội	08			
Bộ, ngành	09			
Ủy ban nhân dân tỉnh	10			
Ủy ban nhân dân huyện	11			
Ủy ban nhân dân xã	12			
Văn phòng Chủ tịch nước	13			
Văn phòng Chính phủ	14			
Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	15			
Tòa án nhân dân tối cao	16			
Cơ quan trực thuộc Chính phủ	17			
Các tổ chức chính trị - xã hội	18			
Trung ương Mặt trận TQVN	19			
Trung ương Đoàn TNCSHCM	20			
Tổng liên đoàn lao động VN	21			
Hội Liên hiệp PNVN	22			
Hội Nông dân	23			
Hội Cựu chiến binh	24			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ

Biểu số 001.N/BCB-NV: Số đơn vị hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Các đơn vị hành chính được phân định như sau:

- Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tỉnh chia thành huyện, thành phố thuộc tỉnh và thị xã; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện và thị xã;
- Huyện chia thành xã, thị trấn; thành phố thuộc tỉnh, thị xã chia thành phường và xã; quận chia thành phường.

Theo đó toàn quốc có 3 cấp hành chính:

- Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cấp xã, phường, thị trấn.

Mã số cấp cho một đơn vị hành chính là số định danh duy nhất, không thay đổi trong suốt quá trình đơn vị hành chính đó thực tế tồn tại. Khi có thay đổi, mã số được cấp theo nguyên tắc sau:

- Trường hợp tách tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng trên địa điểm mới được xếp vào vị trí phù hợp và cấp mã mới. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

- Trường hợp nhập tỉnh (huyện, xã):

Tỉnh (huyện, xã) có trụ sở Ủy ban nhân dân đóng tại tỉnh (huyện, xã) cũ nào thì mang mã cũ đó, mã số còn lại sẽ bị đóng và không cấp lại cho các đơn vị hành chính khác. Mã cấp hành chính trực thuộc không thay đổi.

b) Cách ghi biểu

- Cột A-B: Ghi tên và mã số các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Cột 1, cột 7: Ghi tổng số đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã tính đến ngày 31-12 của năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10: Ghi số lượng đơn vị hành chính tương ứng của từng cấp tính đến ngày 31-12 của năm báo cáo.

- Cột 6, 11: Ghi tỷ lệ % số đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã là thành thị trên tổng số thành thị và nông thôn.

c) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu tại thời điểm 31 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ về thay đổi đơn vị hành chính.

Biểu số 002.K/BCB-NV: Đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng đại biểu nhân dân và vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong Hội đồng nhân dân ở các cấp địa phương.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số đại biểu hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

b) Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 6: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã;

Cột 7: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

Biểu số 003.N/BCB-NV: Lãnh đạo chính quyền

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng lãnh đạo chính quyền và vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong việc tham gia lãnh đạo chính quyền từ cấp địa phương đến cấp Trung ương, giúp Nhà nước có căn cứ lập kế hoạch đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ nữ nhằm thúc đẩy sự bình đẳng giới.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lãnh đạo chính quyền là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo chính quyền ở các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền là toàn bộ nữ tham gia lãnh đạo chính quyền ở các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Chính phủ, lãnh đạo Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm lãnh đạo Chính phủ và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp, cụ thể:

- Lãnh đạo Chính phủ, các Bộ bao gồm:

+ Chính phủ và các thành viên Chính phủ;

+ Cấp Bộ bao gồm: Vụ phó và tương đương trở lên.

- Lãnh đạo Ủy ban nhân dân các cấp:

+ Cấp tỉnh bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch tỉnh, Giám đốc, Phó giám đốc Sở và tương đương;

+ Cấp huyện, xã bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch huyện, xã.

b) Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp Trung ương;

Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp Trung ương;

Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;

Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;

Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã;

Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

Biểu số 004.K/BCB-NV: Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ.

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo chủ chốt trong các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ là các chức vụ từ Thứ trưởng hoặc tương đương trở lên.

Số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ là tổng số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ chủ chốt là nữ.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;

Cột 2: Ghi số Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ.

d) Phân tổ chủ yếu

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nội vụ.

Biểu số 005.K/BCB-NV: Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo của Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Lãnh đạo chủ chốt của Ủy ban nhân dân bao gồm Chủ tịch và Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Số ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ là tổng số ủy ban nhân dân ở từng cấp có cán bộ chủ chốt là nữ.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Cột 2: Ghi tổng số ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở cấp tỉnh;

Cột 3: Ghi tổng số ủy ban nhân dân ở cấp huyện;

Cột 4: Ghi tổng số ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở cấp huyện;

Cột 5: Ghi tổng số ủy ban nhân dân ở cấp xã;

Cột 6: Ghi tổng số ủy ban nhân dân có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ ở cấp xã.

d) Phân tổ chủ yếu

Cấp hành chính.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nội Vụ.

Biểu số 006.N/BCB-NV: Các cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có từ 30% cán bộ nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh vai trò và vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội (CT-XH).

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Cơ quan của Đảng bao gồm toàn bộ các đảng bộ, tính từ đảng bộ bộ phận trực thuộc đảng ủy cơ sở trở lên. Cán bộ chủ chốt trong các cơ quan của Đảng bao gồm Bí thư và phó Bí thư các đảng bộ.

Cơ quan Nhà nước bao gồm các cơ quan thuộc hệ thống các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp. Ở cấp trung ương, cán bộ chủ chốt bao gồm Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên. Ở cấp tỉnh, cán bộ chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch UBND và tương đương trở lên, Phó Giám đốc Sở và tương đương trở lên, Phó Chủ tịch HĐND trở lên. Ở cấp huyện, cán bộ chủ chốt bao gồm Phó chủ tịch UBND và tương đương trở lên, Phó Chủ tịch HĐND trở lên, Phó các phòng ban cấp huyện và tương đương trở lên. Ở cấp xã, cán bộ chủ chốt bao gồm Phó Chủ tịch UBND và tương đương trở lên.

Các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm hệ thống của (i) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, (ii) Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, (iii) Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, (iv) Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, (v) Hội Cựu Chiến binh và (vi) Hội Nông dân Việt Nam. Cán bộ chủ chốt các tổ chức CT-XH là cấp trưởng và cấp phó của các tổ chức này ở cấp tương ứng từ trung ương đến cấp xã.

Ngoài ra còn có các cơ quan giúp việc cho Quốc hội, gồm: Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước; Văn phòng Chủ tịch nước; các cơ quan giúp việc của Đảng, gồm: Văn phòng Trung ương Đảng, Ủy ban kiểm tra Trung ương và các Ban của Đảng. Cán bộ chủ chốt của các cơ quan này gồm các vị trí tương đương với các Bộ ngành ở Trung ương.

Tỷ lệ 30% nữ được tính trong số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động dài hạn.

b) Thời kỳ thu thập số liệu

Số liệu có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

Cột 2: Ghi tổng số cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có từ 30 % nữ trở lên;

Cột 3: Ghi tổng số cơ quan của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có từ 30 % nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ Nội Vụ, tổ chức chính trị - xã hội, ban tổ chức Trung ương Đảng.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ

Biểu số: 001.K/BCB-VPQH
 Ban hành theo Quyết định
 số .../QĐ-TTg ngày ... của
 Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Đầu mỗi nhiệm kỳ

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
 Nhiệm kỳ...
 (Có đến ngày...)

Đơn vị báo cáo:
 Văn phòng Quốc hội
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số đại biểu Quốc hội	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
Chia theo trình độ học vấn	02			
- Trung học cơ sở	03			
- Trung học phổ thông	04			
- Cao đẳng, Đại học	05			
- Trên đại học	06			
Chia theo dân tộc	07			
Kinh	08			
Dân tộc khác	09			
Chia theo nhóm tuổi	10			
Từ 20 đến 29 tuổi	11			
Từ 30 đến 49 tuổi	12			
Từ 50 đến 55 tuổi	13			
Từ 56 đến 60 tuổi	14			
Từ 60 tuổi	15			
Chia theo tỉnh/thành phố	16			
<i>(Theo danh mục đơn vị hành chính)</i>				
...				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Biểu số 001.K/BCB-VPQH: Đại biểu Quốc hội

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh vai trò của phụ nữ cũng như sự bình đẳng giới trong cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

Tổng số đại biểu Quốc hội là toàn bộ số đại biểu Quốc hội được xác định trong một nhiệm kỳ.

Nữ đại biểu Quốc hội là tổng số nữ đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ xác định.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ cung cấp.

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu quốc hội.
- Cột 2: Ghi tổng số nam đại biểu quốc hội.
- Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu quốc hội.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Văn phòng Quốc hội.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-VKSNDTCBan hành theo Quyết định
số ... /QĐ-TTg ngày ... của

Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

**SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ
KHỞI TỐ**

6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Viện Kiểm sát Nhân
dân Tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ (Vụ)	Số bị can (Người)
A	B	1	2
Tổng số			
1. Chia theo tội danh (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)			
Tội giết người			
Tội giết con mới đẻ			
...			
...			
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê			
2. Chia theo giới tính bị can			
Nam		x	
Nữ		x	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can			
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		x	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		x	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		x	
Từ 30 tuổi trở lên		x	
4. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-VKSNDTC

Ban hành theo Quyết định
số ... /QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ**TRUY TỐ**

6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Viện Kiểm sát Nhân
dân Tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ (Vụ)	Số bị can (Người)
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo tội danh (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)			
Tội giết người	02		
Tội giết con mới đẻ	03		
...	...		
...			
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê			
2. Chia theo giới tính bị can			
Nam		x	
Nữ		x	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can			
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		x	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		x	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		x	
Từ 30 tuổi trở lên		x	
4. Chia theo tỉnh/thành phố			
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Biểu số: 001.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ, số bị can đã khởi tố

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số vụ và số người đã được khởi tố giúp đánh giá về quy mô và mức độ tội phạm, đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, xâm phạm chế độ Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chế độ kinh tế và sở hữu xã hội chủ nghĩa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Vụ phạm tội là vụ việc mà một người hoặc một nhóm người có năng lực, trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các loại tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và được Viện Kiểm sát nhân dân phê duyệt giao cho cơ quan điều tra tiến hành điều tra.

Cơ quan có quyền ra quyết định khởi tố vụ án:

- + Cơ quan điều tra trong công an nhân dân;
- + Cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân;
- + Thủ trưởng đơn vị bộ đội biên phòng, cơ quan hải quan, kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển và thủ trưởng các cơ quan khác của công an nhân dân, quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;
- + Cơ quan điều tra trong Viện kiểm sát nhân dân;
- + Viện Kiểm sát nhân dân trong trường hợp hủy bỏ quyết định không khởi tố vụ án của cơ quan điều tra.
- + Hội đồng xét xử trong trường hợp khi xét xử vụ án mà phát hiện ra tội phạm hoặc người phạm tội mới cần phải điều tra.

Số bị can đã khởi tố là số người đã thực hiện hành vi phạm tội bị các cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can và được Viện Kiểm sát nhân dân phê chuẩn.

Bị can là người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý vi phạm các tội danh đã được quy định trong Bộ Luật Hình sự.

b) Cách ghi biểu

Cột A:

- Ghi tội danh (nhóm tội) được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào tội danh nằm phía trước trong Bộ Luật Hình sự.

Nguyên tắc xác định tội danh của từng vụ án/bị can như sau:

- Tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án theo bị can đầu vụ.

- Tội danh của từng bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của bị can đó.

- Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố thì ghi cho nơi khởi tố vụ án.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can đã khởi tố trong kỳ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm trước đến hết ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

Biểu số: 002.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ, số bị can đã truy tố

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số vụ, số bị can đã bị truy tố giúp đánh giá quy mô, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm, giữ vững trật tự và an ninh xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ, số bị can đã bị truy tố là số vụ án, số bị can mà Viện Kiểm sát nhân dân đã có quyết định truy tố trước Tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng sau khi đã nhận được hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra (đã có biên bản bàn giao hồ sơ giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong kỳ thống kê).

b) Cách ghi biểu

Cột A:

Số vụ truy tố: Thống kê số vụ án đã có quyết định truy tố trong kỳ thống kê và đã chuyển hồ sơ sang Tòa án nhân dân (có biên bản bàn giao hồ sơ vụ án).

Không tính vào chỉ tiêu này những trường hợp:

+ Viện Kiểm sát đã quyết định truy tố trong kỳ thống kê và Tòa án nhân dân đã có quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung ngay trong kỳ thống kê, nhưng đến ngày kết thúc kỳ thống kê, Viện Kiểm sát nhân dân chưa chuyển hồ sơ lại cho Tòa án nhân dân (tính theo quyết định tố tụng cuối cùng);

+ Những vụ án, bị can mà Viện Kiểm sát nhân dân đã có quyết định truy tố trong kỳ nhưng Viện Kiểm sát nhân dân chưa chuyển hồ sơ vụ án sang Tòa án nhân dân trong kỳ thống kê.

Số bị can truy tố: Thống kê số bị can Viện Kiểm sát nhân dân đã truy tố trong kỳ thống kê. Cách tính tương tự như vụ án đã truy tố.

- Ghi tội danh (nhóm tội) được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Trường hợp một vụ án cấu thành nhiều tội danh thì quy định ghi vào nhóm tội nằm phía trước trong Bộ luật hình sự.

Nguyên tắc xác định tội danh của từng vụ án/bị can như sau:

- Tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án theo bị can đầu vụ.

- Tội danh của từng bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của bị can đó.

- Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê. Trường hợp vụ án xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố thì ghi cho nơi khởi (truy)* tố vụ án (*: tham khảo thêm ý kiến của VKSND tối cao).

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can đã truy tố trong kỳ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ra quyết định truy tố trước Tòa án nhân dân bằng bản cáo trạng trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm trước đến hết ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ việc lý hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.H/BCB-TANDTC	Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-TANDTC
Ban hành theo Quyết định
số ... /QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ VỤ VIỆC LY HÔN
Năm

Đơn vị báo cáo:
Tòa án Nhân dân Tối cao
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Vụ việc ly hôn

	Số vụ việc ly hôn đã giải quyết		
	Tổng số	Cấp tỉnh	Cấp huyện
A	1=2+3	2	3
A) Toàn quốc			
B) Các tỉnh, thành phố			
01. Hà Nội			
02. Hà Giang			
...			
95. Bạc Liêu			
96. Cà Mau			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCB-TANDTC
 Ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-TTg
 ngày ... của Thủ tướng Chính phủ
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo
 Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

**SỐ VỤ ĐÃ XÉT XỬ, SỐ BỊ
 CÁO (SỐ NGƯỜI PHẠM
 TỘI) ĐÃ BỊ KẾT ÁN**
 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:
 Tòa án Nhân dân Tối cao
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ đã xét xử (Vụ)	Số bị cáo đã bị kết án (Người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ	01			
1. Chia theo tội danh (nhóm tội*)				
Các tội xâm phạm an ninh quốc gia				
.....				
.....				
Các tội phá hoại hòa bình, ...				
<i>*Ghi theo nhóm tội phạm theo quy định của Luật hình sự</i>				
2. Chia theo giới tính bị cáo		X		X
Nam		X		X
Nữ		X		X
3. Chia theo nhóm nghề nghiệp bị cáo (Theo danh mục nghề nghiệp – mã nghề cấp 2)		X		
4. Chia theo nhóm tuổi bị cáo				
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		X		
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		X		
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		X		
Từ đủ 30 tuổi trở lên		X		
<i>*Ghi theo nhóm tuổi theo quy định của Luật hình sự</i>				
5. Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành)				
...				
(Thống kê tội phạm chung theo thủ tục sơ thẩm)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Biểu số 001.N/BCB-TANDTC: Số vụ việc ly hôn

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở để tính tỷ suất ly hôn của dân số.

2. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

Số vụ việc ly hôn được khởi kiện tới Tòa án và được đưa ra giải quyết theo trình tự thủ tục sơ thẩm trong một thời điểm nhất định.

a) Cách ghi biểu:

- Cột A ghi toàn quốc, 63 tỉnh, thành phố (Ví dụ: 01. Hà Nội, 02. Hà Giang, ..., 95. Bạc Liêu, 96. Cà Mau).

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3.

b) Kỳ báo cáo: 31/3 năm hiện tại báo cáo số liệu của năm trước.

3. Nguồn số liệu

Số vụ ly hôn được thu thập từ sổ thụ lý và giải quyết các vụ việc hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và các đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh đó.

Biểu số: 002.H/BCB-TANDTC: Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số vụ, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án giúp đánh giá tính chất, mức độ tội phạm và đề ra các biện pháp giáo dục và ngăn chặn kịp thời tội phạm nhằm giữ vững an ninh, trật tự và an toàn xã hội.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án bao gồm số vụ xét xử sơ thẩm, số bị cáo đã bị bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định phạm 01 hoặc nhiều tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự.

b) Cách ghi biểu

Cột A:

- Ghi tội danh (nhóm tội) được quy định trong Bộ Luật Hình sự. Trường hợp một bị cáo bị xét xử về nhiều tội danh khác nhau thì ghi theo tội danh bị xét xử với mức án nặng nhất.

Nguyên tắc xác định tội danh của từng vụ án/bị cáo như sau:

- Tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án theo bị cáo đầu vụ.

- Tội danh của từng bị cáo được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của bị cáo đó.

- Ghi theo giới tính bị cáo là nam hoặc nữ.

- Ghi theo các nhóm tuổi từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi; từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi; từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi, từ 30 tuổi trở lên.

- Ghi tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành của Tổng cục Thống kê.

Cột B: Ghi mã số của từng dòng phân tổ.

Cột 1: Ghi số vụ án đã xét xử trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị cáo đã bị kết án trong kỳ.

Cột 3: Ghi số bị cáo là nữ đã bị kết án trong kỳ.

c) Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Toàn bộ số vụ xét xử sơ thẩm, số bị cáo đã bị bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xác định phạm 01 hoặc nhiều tội theo quy định của Bộ Luật Hình sự trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu:*

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm trước đến hết ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Tòa án Nhân dân Tối cao.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN DÂN TỘC

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-UBND	Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số	Năm	Ngày 25 tháng 1 năm sau

Biểu số 001.N/BCB-UBDT
Ban hành theo Quyết định
số .../QĐ-TTg ngày ... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 1 năm sau

**VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ CÁC
CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM,
GIẢM NGHÈO VÀ CÁC
NGUỒN TÍN DỤNG CHÍNH
THỨC CỦA PHỤ NỮ VÙNG
NÔNG THÔN NGHÈO, VÙNG
DÂN TỘC THIỂU SỐ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Ủy ban dân tộc
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số phụ nữ	Trong đó: Số phụ nữ được vay vốn ưu đãi
A	B	1	2
Phân theo			
Vùng nông thôn nghèo	01		
Vùng dân tộc thiểu số	02		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ỦY BAN DÂN TỘC

Biểu số 001.N/BCB-UBDT: Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình đáp ứng nhu cầu vay vốn ưu đãi của phụ nữ thuộc vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức, phục vụ cho việc lập kế hoạch, chính sách, xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ về vốn cho phụ nữ tại các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, giúp họ có vốn để sản xuất, tạo việc làm nhằm thoát nghèo, từng bước nâng cao đời sống, nâng cao bình đẳng giới.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm, phương pháp tính

Theo Nghị quyết 80/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 19 tháng 5 năm 2011, vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo) bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;
- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
- Xã biên giới và xã an toàn khu.

Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ nữ ở vùng nông} \\ \text{thôn nghèo, vùng dân} \\ \text{tộc thiểu số có nhu} \\ \text{cầu được vay vốn ưu} \\ \text{đãi từ các chương} \\ \text{trình việc làm, giảm} \\ \text{nghèo và các nguồn} \\ \text{tín dụng chính thức} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các} \\ \text{vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc} \\ \text{thiểu số có nhu cầu và được vay vốn ưu} \\ \text{đãi từ các chương trình việc làm, giảm} \\ \text{nghèo và các nguồn tín dụng chính thức} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc} \\ \text{các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc} \\ \text{thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các} \\ \text{chương trình việc làm, giảm nghèo và} \\ \text{các nguồn tín dụng chính thức} \end{array}} \times 100$$

b) Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số phụ nữ trong vùng theo từng phân tổ: Vùng nông thôn nghèo; vùng dân tộc thiểu số.

- Cột 2: Ghi số phụ nữ trong vùng được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức theo từng phân tổ.

c) Phạm vi, thời kỳ thu thập số liệu

- Đối tượng là những phụ nữ từ 18 tuổi trở lên trong các vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo), vùng dân tộc thiểu số.

- Phạm vi bao gồm vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số trên cả nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Ủy ban dân tộc